

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	12 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/12/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 876.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023: 876.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động



- Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 234.3815555
- Fax: (84) 234.3826580
- Email: info@hewaco.com.vn

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 07 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Cấp nước Huế	Số 36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
2.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền	Số 01 Thống Nhất, Phường Tứ Hạ, Thị Xã Hương Trà, Tỉnh T-T Huế
3.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú	Số 88 Đường Thuận Hòa, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh T-T Huế
4.	Xí nghiệp Xây lắp	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
5.	Xí nghiệp Quản lý mạng	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
6.	Xí nghiệp Cơ điện & Kiểm định đồng hồ	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
7.	Xí nghiệp Vật tư xe máy Bạch Mã	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.

 2 

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

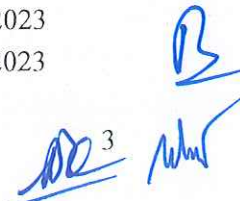
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước. Thực hiện liên kết kinh doanh, làm nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu.
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước.
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch	24/12/2021	
Ông Trương Công Hân	Phó Chủ tịch	17/06/2022	
Ông Dương Quý Dương	Thành viên	17/06/2022	
Ông Vương Đình Nam	Thành viên	17/06/2022	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	30/05/2023	
Ông Trần Văn Thọ	Thành viên	17/06/2022	30/05/2023
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên	17/06/2022	30/05/2023
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	17/06/2022	30/05/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Ngự Bình	Trưởng ban	30/05/2023	
Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng ban	17/06/2022	30/05/2023
Bà Trần Thị Bé	Thành viên	17/06/2022	
Bà Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên	17/06/2022	

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quý Dương	Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Trần Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc	17/06/2022	30/05/2023
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	17/06/2022	
Ông Nguyễn Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Cao Huy Tường Minh	Phó Tổng Giám đốc	30/05/2023	
Ông Vương Đình Nam	Kế toán trưởng	17/06/2022	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	24/12/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 44.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



LÊ QUANG MINH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Huế, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Số: 35/2023/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.12 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", một số công trình xây dựng cơ bản với tổng giá trị là 78.148.487.552 đồng (trong đó, phần điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra tỉnh Thừa thiên Huế tại kết luận số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022, trình bày tại điểm b của thuyết minh số V.12 là 37.596.807.829 đồng) Công ty hạch toán chung mà không theo dõi chi tiết cụ thể theo từng công trình xây dựng cơ bản. Việc hạch toán và không theo dõi chi tiết chi phí đầu tư xây dựng cơ bản như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành. Với tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản mục trên cũng như những ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023 kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



Trần Xuân Thịnh – P. Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 1650-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

7
B
[Handwritten signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		515.186.530.100	449.731.833.069
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		154.396.956.749	130.092.410.109
111	1. Tiền	V.1a	34.396.956.749	20.092.410.109
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.1b	120.000.000.000	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		75.347.123.288	40.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	75.347.123.288	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183.221.359.665	183.460.147.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	64.120.072.207	50.595.461.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	109.478.412.436	120.390.510.391
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	10.133.433.228	12.984.734.331
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(510.558.206)	(510.558.206)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	52.184.522.460	43.743.231.813
141	1. Hàng tồn kho		52.184.522.460	43.743.231.813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.036.567.938	52.436.043.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	647.730.849	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		42.100.060.868	46.873.785.160
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.9	7.288.776.221	5.562.258.457
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.565.843.692.090	1.588.532.124.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.024.000	174.024.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	174.024.000	174.024.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.083.522.559.953	1.147.820.054.351
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.081.191.361.863	1.145.225.651.495
222	- Nguyên giá		2.985.798.672.423	2.984.923.661.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.904.607.310.560)	(1.839.698.010.019)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	2.331.198.090	2.594.402.856
228	- Nguyên giá		6.589.968.000	6.401.584.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.258.769.910)	(3.807.181.144)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		477.524.661.002	436.264.949.280
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	477.524.661.002	436.264.949.280
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.622.447.135	4.273.096.957
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.622.447.135	4.273.096.957
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.081.030.222.190	2.038.263.957.657

(Handwritten signatures and initials)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.066.355.792.685	986.429.537.001
310	I. Nợ ngắn hạn		386.182.477.007	266.174.128.291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	19.894.815.103	20.481.910.396
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	18.762.813.871	16.313.950.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	10.473.757.551	5.636.574.530
314	4. Phải trả người lao động	V.15	23.837.885.631	25.631.281.531
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	4.773.078.728	6.583.320.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	205.754.922.986	129.010.775.679
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	52.303.957.854	47.559.243.182
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	29.430.000.000	7.508.363.500
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	20.951.245.283	7.448.708.514
330	II. Nợ dài hạn		680.173.315.678	720.255.408.710
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	48.093.970.861	73.175.430.370
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	632.079.344.817	647.079.978.340
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.014.674.429.505	1.051.834.420.656
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.014.674.429.505	1.051.834.420.656
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		876.000.000.000	876.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.000.000.000	876.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		45.882.968.592	22.375.583.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.961.460.913	155.628.837.122
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		37.465.426.864	37.465.426.864
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57.496.034.049	118.163.410.258
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.081.030.222.190	2.038.263.957.657

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM



Tp. Huế, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



LÊ QUANG MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	300.744.975.261	276.260.469.220
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		300.744.975.261	276.260.469.220
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	187.613.662.213	191.820.430.252
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.131.313.048	84.440.038.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	5.230.917.586	612.570.991
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	19.487.587.479	16.861.679.112
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.984.224.741	3.878.391.947
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	9.865.711.599	12.869.248.642
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	24.851.691.758	12.212.647.612
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.157.239.798	43.109.034.593
31	11. Thu nhập khác	VI.7	921.141.940	427.553.144
32	12. Chi phí khác	VI.8	266.857.689	196.287.777
40	13. Lợi nhuận khác		654.284.251	231.265.367
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.811.524.049	43.340.299.960
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.9	7.315.490.000	4.746.624.054
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.496.034.049	38.593.675.906
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	658	382
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	658	382

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM



Huế, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

LÊ QUANG MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.811.524.049	43.340.299.960
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	67.739.889.307	70.937.348.007
03	- Các khoản dự phòng	VI.19	21.921.636.500	15.572.465.252
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.3	503.362.738	12.644.819.117
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.174.506.245)	(612.570.991)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	18.984.224.741	3.878.391.947
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.786.131.090	145.760.753.292
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.792.769.133	(30.630.106.789)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.441.290.647)	409.204
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(28.014.846.515)	209.828.104
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(997.081.027)	490.424.871
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.114.589.425)	(3.878.391.947)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.9	(1.300.000.000)	(15.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.508.788.431)	(4.481.346.027)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.202.304.178	92.521.570.708
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.143.947.295)	(3.132.318.461)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		285.500.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.347.123.288)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.067.094.634	612.570.991
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.138.475.949)	(2.519.747.470)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	11.497.840.002	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(22.257.121.591)	(27.934.217.419)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.759.281.589)	(27.934.217.419)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		24.304.546.640	62.067.605.819
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		130.092.410.109	59.540.230.635
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		154.396.956.749	121.607.836.454

Người lập biểu



NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng



VƯƠNG ĐÌNH NAM



TP. Huế, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



LÊ QUANG MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491 ngày 27/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/12/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 443/QĐ-SGDHN ngày 19/07/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HWS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước uống Ion kiềm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 07 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Cấp nước Huế	Số 36 Thanh Hải, Phường Thủy Xuân, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
2.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền	Số 01 Thống Nhất, Phường Tứ Hạ, Thị Xã Hương Trà, Tỉnh T-T Huế
3.	Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú	Số 88 Đường Thuận Hòa, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh T-T Huế
4.	Xí nghiệp Xây lắp	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
5.	Xí nghiệp Quản lý mạng	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
6.	Xí nghiệp Cơ điện & Kiểm định đồng hồ	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế
7.	Xí nghiệp Vật tư xe máy Bạch Mã	Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Tp. Huế, Tỉnh T-T Huế

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 513 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2023 là 513 nhân viên).

7. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 8,9% so với kỳ trước, nhưng giá vốn giảm 2% do chi phí khấu hao TSCD giảm 3,4 tỷ đồng. Chi phí lãi vay tăng 4,9 lần so với kỳ trước chủ yếu do lãi suất LIBOR của khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á bình quân kỳ này tăng 4,8 lần so với kỳ trước. Ngoài ra, doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,5 lần do các khoản tiền gửi có kỳ hạn tăng. Các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế tăng 50% so với kỳ trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 21
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỷ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tại Công ty áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam – CN Huế tại 30/06/2023: 23.730 VND/USD.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	140.909.371	64.503.892
Tiền gửi ngân hàng	34.256.047.378	20.027.906.217
Cộng	34.396.956.749	20.092.410.109

b. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam TT Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT Huế	25.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh TT Huế	15.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TT Huế	10.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TT Huế	-	20.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	40.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT Huế	20.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TT Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Sông Hương	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TT Huế	-	10.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	110.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	75.347.123.288	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TT Huế	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.347.123.288	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh TT Huế	10.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	75.347.123.288	40.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	64.120.072.207	50.595.461.014
Công nợ tiền nước	49.933.446.488	35.011.743.686
Các đối tượng khác	14.186.625.719	15.583.717.328
Cộng	64.120.072.207	50.595.461.014

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	109.478.412.436	120.390.510.391
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG (*)	101.491.237.196	110.165.046.321
Các đối tượng khác	7.987.175.240	10.225.464.070
Cộng	109.478.412.436	120.390.510.391

(*) Đây là khoản tạm ứng theo quy định của hợp đồng số 05/2020/HUEWACO-TNG ngày 02/11/2020 v/v thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng Nhà máy nước sạch Vạn Niên - Giai đoạn 1: 60.000 m³/ngđ thuộc dự án Nhà máy nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngđ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	10.133.433.228	-	12.984.734.331	-
Tạm ứng	663.399.200	-	130.104.400	-
Thuế GTGT chưa kê khai	891.251	-	968.000.883	-
Phải thu thuế TNCN	1.071.153.413	-	4.820.264.824	-
Phải thu về cổ phần hóa	340.690.000	-	340.690.000	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	-	-	284.271.596	-
Lãi dự thu	2.728.644.488	-	621.232.877	-
Phải thu khác	5.328.654.876	-	5.820.169.751	-
Cộng	10.133.433.228	-	12.984.734.331	-

b. Dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược làm khuôn chai PET	174.024.000	-	174.024.000	-
Cộng	174.024.000	-	174.024.000	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	279.475.274	279.475.274
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	116.974.642	116.974.642
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	113.449.045	113.449.045
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	659.246	659.246
Cộng	510.558.206	510.558.206

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Số đầu năm	510.558.206	-
Tăng trong kỳ	-	287.942.647
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	510.558.206	287.942.647

(Handwritten signatures and initials)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.371.202.015	-	35.064.137.537	-
Công cụ, dụng cụ	4.269.852.953	-	4.333.435.331	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.481.297.771	-	4.029.960.723	-
Thành phẩm	62.169.721	-	315.698.222	-
Cộng	52.184.522.460	-	43.743.231.813	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, van nước, tê, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát, xi măng; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu,...; các vật liệu để sản xuất nước đóng chai như vỏ chai, nắp chai, nhãn chai và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, máy hàn, máy bơm,...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2023 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại ngày 30/06/2023.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	311.346.849	-
Chi phí thuê nhà	336.384.000	-
Cộng	647.730.849	-

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	795.622.634	-
Phân bổ trong kỳ	(147.891.785)	-
Số dư cuối kỳ	647.730.849	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí vô hình nước Bạch Mã	3.570.281.748	3.794.130.784
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	1.052.165.387	478.966.173
Cộng	4.622.447.135	4.273.096.957

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Số dư đầu năm	4.273.096.957	3.876.984.240
Tăng trong kỳ	1.945.951.891	335.915.673
Phân bổ trong kỳ	(1.596.601.713)	(826.340.544)
Số dư cuối kỳ	4.622.447.135	3.386.559.369

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	2.142.852.575	-	-	-	2.142.852.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.315.136.871	-	7.315.490.000	1.300.000.000	-	3.700.353.129
Thuế thu nhập cá nhân	1.104.269.011	-	(1.266.729.255)	2.774.925.380	5.145.923.646	-
Thuế tài nguyên	-	289.158.701	1.032.683.850	985.238.460	-	336.604.091
Các loại thuế khác	-	5.347.415.829	20.797.112.729	19.707.728.227	-	6.436.800.331
Cộng	5.562.258.457	5.636.574.530	27.878.557.324	24.767.892.067	7.288.776.221	10.473.757.551

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng. Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định "3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.811.524.049	43.340.299.960
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	301.857.689	25.515.149
Điều chỉnh tăng	301.857.689	25.515.149
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	259.621.020	-
- Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	35.000.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng.	-	10.717.879
- Chi phí không hợp lệ khác	7.236.669	14.797.270
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	65.113.381.738	43.365.815.109
- Thu nhập từ ngành nước	57.071.863.473	39.265.389.687
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	8.041.518.265	4.100.425.422
Thuế TNDN	7.315.490.000	4.746.624.054
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	5.707.186.347	3.926.538.970
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	1.608.303.653	820.085.084
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.315.490.000	4.746.624.054
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	7.315.490.000	4.746.624.054
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

Từ năm tài chính 2022, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch là 10%, do đó chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022 được Công ty trình bày lại là 4.746.624.054 đồng (Số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét là 8.673.163.022 đồng).

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	285.021.799.506	172.051.456.991	2.519.167.505.026	8.682.899.991	2.984.923.661.514
Mua sắm trong kỳ	-	3.254.010.909	-	-	3.254.010.909
T/lý, nhượng bán	-	-	(2.379.000.000)	-	(2.379.000.000)
Số cuối kỳ	285.021.799.506	175.305.467.900	2.516.788.505.026	8.682.899.991	2.985.798.672.423
Khấu hao					
Số đầu năm	162.577.974.288	132.657.673.474	1.536.730.737.750	7.731.624.507	1.839.698.010.019
Khấu hao trong kỳ	6.693.051.116	6.543.417.308	53.825.681.318	226.150.799	67.288.300.541
T/lý, nhượng bán	-	-	(2.379.000.000)	-	(2.379.000.000)
Số cuối kỳ	169.271.025.404	139.201.090.782	1.588.177.419.068	7.957.775.306	1.904.607.310.560
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	122.443.825.218	39.393.783.517	982.436.767.276	951.275.484	1.145.225.651.495
Số cuối kỳ	115.750.774.102	36.104.377.118	928.611.085.958	725.124.685	1.081.191.361.863

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 1.093.851.989.971 đồng.

Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2023.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp để bảo đảm các khoản nợ vay tại 30/06/2023 là 571.997.686.270 đồng (xem thuyết minh số V.18).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	6.401.584.000	6.401.584.000
Tăng trong kỳ	188.384.000	188.384.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	6.589.968.000	6.589.968.000
Khấu hao		
Số đầu năm	3.807.181.144	3.807.181.144
Khấu hao trong kỳ	451.588.766	451.588.766
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.258.769.910	4.258.769.910
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.594.402.856	2.594.402.856
Số cuối kỳ	2.331.198.090	2.331.198.090

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 2.450.575.000 đồng.

Công ty không có tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2023.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
XDCB - Các công trình thuộc vốn kinh doanh	341.601.384.001	299.289.039.863
- Công trình Nhà máy nước Vạn Niên	266.783.127.743	244.882.802.327
- Các công trình khác	34.266.576.535	17.277.777.202
- Các công trình không theo dõi chi tiết (a)	40.551.679.723	37.128.460.334
XDCB - Điều chỉnh theo kết luận thanh tra số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 (b)	37.596.807.829	37.596.807.829
XDCB - Các công trình thuộc vốn ngân sách	60.204.614.539	58.271.318.750
- Nhà máy nước Thượng Long công suất 2.000m ³ /ngđ huyện Nam Đông	40.867.202.539	39.428.045.750
- Hệ thống cấp nước sạch 05 xã, thị trấn vùng dưới huyện Nam Đông.	4.044.886.000	4.044.886.000
- Dự án nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	10.967.949.060	10.942.541.000
- Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước sạch khu vực Hoà Bình Chương, huyện Phong Điền	1.281.881.000	1.247.081.000
- Các công trình khác	3.042.695.940	2.608.765.000
Sửa chữa lớn	38.121.854.633	41.107.782.838
- Tuyến DK 225 HDPE (L = 3.700m) băng phá Tam Giang xã Quảng Lợi huyện Quảng Điền	3.794.905.092	3.759.779.475
- Tuyến DK 225 HDPE (L = 3.400m) tuyến DK 200 thép DK 225 HDPE (L = 420m) khu xử lý Anô xã Hồng Kim huyện A Lưới	2.061.898.209	2.061.898.209
- Các công trình khác	32.265.051.332	35.286.105.154
Cộng	477.524.661.002	436.264.949.280

(a) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình Công ty không mở sổ theo dõi chi tiết theo từng công trình.

(b) Theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế số 1209/KL-TTr ngày 04/11/2022 về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước và việc chấp hành các quyết định của Chủ sở hữu tại Công ty cho giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021 thì Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo xác định của Thanh tra có sự chênh lệch so với sổ sách theo dõi của Công ty với tổng số tiền là 37.596.807.829 đồng, do những nguyên nhân cụ thể sau:

- Điều chỉnh tăng Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền là 42.854.583.221 đồng, do:
 - ✓ Chi phí nhân công, chi phí ca máy, chi phí chung lên quan đến việc thi công các công trình xây dựng Công ty hạch toán vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền 36.567.883.345 đồng.
 - ✓ Chi phí nhân công, chi phí ca máy, chi phí chung và các chi phí thực tế không phát sinh liên quan đến việc thi công các hạng mục công trình có vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền 3.083.203.511 đồng.
 - ✓ Chi phí thuê ngoài thi công các công trình xây dựng Công ty hạch toán vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang số tiền 3.119.797.274 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ✓ Chi phí khảo sát địa chất, thăm tra thiết kế bản vẽ thi công của công trình Nhà xe Công ty hạch toán vào Giá vốn hàng bán thay vì hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang số tiền 74.699.091 đồng.
- Điều chỉnh giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền là 5.248.775.392 đồng, do:
 - ✓ Một số công trình đã được nghiệm thu, phê duyệt quyết toán Công ty đã hạch toán tăng tài sản cố định nhưng nguyên giá chưa được ghi nhận đầy đủ theo Quyết định của UBND với tổng số tiền là 4.901.320.892 đồng.
 - ✓ Chi phí thi công lắp đặt nhà màng tại Nhà máy L.ộc An Công ty đã hạch toán tăng Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bị trùng nhiều lần với tổng số tiền bị trùng là 347.454.000 đồng.

Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 266.783.127.743 đồng (xem thuyết minh số V.18).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	120.340.000	163.050.000
Công ty CP DNP Holding	120.340.000	163.050.000
Phải trả người bán là các đối tượng khác	19.774.475.103	20.318.860.396
Công ty CP Xây dựng Toàn Thắng Lợi	4.189.359.000	1.917.599.636
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Kỳ Dương	2.537.898.000	-
Các đối tượng khác	13.047.218.103	18.401.260.760
Cộng	19.894.815.103	20.481.910.396

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2023.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	18.762.813.871	16.313.950.700
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền (a)	8.710.412.000	8.710.412.000
Hội đồng Bồi thường, Hỗ trợ, Tái định cư - Dự án thành phần đoạn Cam Lộ - La Sơn (b)	1.640.279.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cotana Capital (c)	1.518.674.000	1.518.674.000
Các đối tượng khác	6.893.448.871	6.084.864.700
Cộng	18.762.813.871	16.313.950.700

(a) Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền ứng trước tiền cho các khoản sau:

- Tạm ứng 50% giá trị hợp đồng số 01/2021/HĐXI, ngày 05/01/2021 tương ứng số tiền 1.190.881.000 đồng về việc di dời tuyến ống cấp nước DN400 gang đoạn qua KCN Phong Điền – Viglacera bị ảnh hưởng bởi dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phong Điền – Viglacera.
- Hoàn trả tuyến ống cấp nước bị ảnh hưởng bởi dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn, Phong Điền theo QĐ số 630/QĐ-UBND ngày 28/05/2020 của UBND huyện

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phong Điền số tiền 7.519.531.000 đồng.

(b) Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn Cam Lộ - La Sơn chuyển tiền ứng trước về việc bồi thường theo quyết định số 1677 thi công tuyến Cam Lộ - La Sơn.

(c) Tạm ứng 100% giá trị hợp đồng số 30/2022-HĐKT/OC ngày 03/11/2022 về việc thi công hệ thống cấp nước khu Dahlia và Iris.

15. Phải trả người lao động

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	23.837.885.631	25.631.281.531
Cộng	23.837.885.631	25.631.281.531

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	4.773.078.728	6.583.320.259
Chi phí lãi vay	2.752.588.728	2.324.794.076
Chi phí vật tư thi công nhà máy nước Thượng Long chưa có hóa đơn	1.618.060.000	1.591.117.000
Tiền ăn ca	-	1.765.103.300
Chi phí khác	402.430.000	902.305.883
Cộng	4.773.078.728	6.583.320.259

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	31.824.244.078	19.834.946.612
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	31.824.244.078	19.834.946.612
- Tài sản nhận nợ (a)	25.238.474.509	12.619.234.509
- Phải trả với UBND Tỉnh (b)	5.669.512.911	6.299.458.789
- Phải trả tiền thuê lại tài sản	916.256.658	916.253.314
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.930.678.908	109.175.829.067
Phải trả các công trình xây dựng (c)	88.290.955.295	96.970.232.031
Cổ tức phải trả	78.644.746.030	46.030
Nhận ký quỹ ký cược tiền nước	2.976.209.210	2.771.709.210
Phải trả Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế	2.764.152.474	7.764.152.475
Các đối tượng khác	1.254.615.899	1.669.689.321
Cộng	205.754.922.986	129.010.775.679

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả khác các bên liên quan	42.849.305.861	68.087.780.370
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	42.849.305.861	68.087.780.370
- Tài sản nhận nợ (a)	42.849.305.861	68.087.780.370
Phải trả khác các đối tượng khác	5.244.665.000	5.087.650.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.244.665.000	5.087.650.000
Cộng	48.093.970.861	73.175.430.370

(a) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 30/06/2023, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 151.430.847.055 đồng. Số dư còn lại tại ngày 30/06/2023 là: 68.087.780.370 đồng.

(b) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính và Công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(c) Đây là vốn NSNN giải ngân tương ứng với chi phí đầu tư một số công trình xây dựng cơ bản được ngân sách nhà nước cấp từ nguồn vốn đầu tư công trung hạn. Các công trình này đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoặc đang thực hiện. Hiện nay Công ty đang trả dần cho nhà nước theo mức khấu hao hàng năm của những công trình đã đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	17.238.554.473	(17.238.554.473)	-	-	-
Tài khoản thấu chi tại ngân hàng BIDV	-	17.238.554.473	(17.238.554.473)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	47.559.243.182	-	(22.257.121.591)	27.001.836.263	-	52.303.957.854
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	41.154.243.182	-	(20.577.121.591)	20.611.836.263	-	41.188.957.854
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - TT Huế (b)	3.360.000.000	-	(1.680.000.000)	1.680.000.000	-	3.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT Huế (c)	3.045.000.000	-	-	4.710.000.000	-	7.755.000.000
Cộng	47.559.243.182	17.238.554.473	(39.495.676.064)	27.001.836.263	-	52.303.957.854

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	647.079.978.340	11.497.840.002	-	(27.001.836.263)	503.362.738	632.079.344.817
- Ngân hàng phát triển Châu Á - USD (a)	576.159.403.834	-	-	(20.611.836.263)	503.362.738	556.050.930.309
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - TT Huế (b)	840.000.000	-	-	(1.680.000.000)	-	(840.000.000)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT Huế (c)	70.080.574.506	11.497.840.002	-	(4.710.000.000)	-	76.868.414.508
Cộng	647.079.978.340	11.497.840.002	-	(27.001.836.263)	503.362.738	632.079.344.817

Handwritten mark

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế) ngày 14/04/2014, thực hiện dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015, có tính đến giai đoạn 2020 thuộc Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Hạn mức vay 35.160.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng Đô la Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với 0,4%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.10)

(b) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tỉnh T-T Huế theo Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV-201600075 ngày 22/01/2016. Hạn mức tín dụng là 18.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thực hiện “Gói thầu số 4 - Khảo sát địa chất, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán và lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu bốn gói thầu mua sắm và thi công giai đoạn 1 dự án ADB”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu; lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của các dự án và quyền sử dụng đất. (Xem thuyết minh số V.10).

(c) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2022/DAĐT/CAPNUOC ngày 13/06/2022. Hạn mức cho vay là 350.000.000.000 đồng. Mục đích để tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm - Giai đoạn 1 công suất 60.000 m³/ngày đêm và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; lãi suất cho vay 2 năm đầu bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,2%/năm, từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 1,7%/năm.

Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Nếu sử dụng hạn mức vay dưới 320 tỷ thì đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm (không bao gồm Bể chứa nước sạch Quảng Tế 3).
- Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm" - Giai đoạn 1: 60.000 m³/ngày đêm.

+ Nếu sử dụng hạn mức vay trên 320 tỷ đồng thì bổ sung thêm tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là Bể chứa nước sạch Quảng tế 3 thuộc Dự án "Nhà máy xử lý nước sạch Vạn Niên công suất 120.000 m³/ngày đêm. (xem thuyết minh số V.12)

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	29.430.000.000	-
Dự phòng tiền lương	-	7.508.363.500
Cộng	29.430.000.000	7.508.363.500

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định 6 tháng đầu năm được trích căn cứ vào dự toán của kế hoạch sửa chữa lớn từng công trình trong 6 tháng đầu năm 2023 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong 6 tháng đầu năm 2023 công tác sửa chữa đã được thực hiện tuy nhiên do hồ sơ sửa chữa chưa hoàn thành nên Công ty thực hiện trích dự phòng chi phí sửa chữa vào trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2023	01/01/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.951.245.283	7.448.708.514
Cộng	20.951.245.283	7.448.708.514

Tình hình biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
Quỹ khen thưởng	1.613.255.750	9.747.577.120	(421.750.000)	10.939.082.870
Quỹ phúc lợi	5.210.884.014	6.149.218.080	(2.072.788.431)	9.287.313.663
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	624.568.750	114.530.000	(14.250.000)	724.848.750
Cộng	7.448.708.514	16.011.325.200	(2.508.788.431)	20.951.245.283

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	876.000.000.000	(2.170.000.000)	6.971.788.326	101.450.575.208	982.252.363.534
Tăng trong kỳ	-	-	15.403.795.208	38.593.675.906	53.997.471.114
Giảm trong kỳ	-	-	-	(101.450.575.208)	(101.450.575.208)
Số dư tại 30/06/2022	<u>876.000.000.000</u>	<u>(2.170.000.000)</u>	<u>22.375.583.534</u>	<u>38.593.675.906</u>	<u>934.799.259.440</u>
Số dư tại 01/01/2023	876.000.000.000	(2.170.000.000)	22.375.583.534	155.628.837.122	1.051.834.420.656
Tăng trong kỳ	-	-	23.507.385.058	57.496.034.049	81.003.419.107
Giảm trong kỳ	-	-	-	(118.163.410.258)	(118.163.410.258)
Số dư tại 30/06/2023	<u>876.000.000.000</u>	<u>(2.170.000.000)</u>	<u>45.882.968.592</u>	<u>94.961.460.913</u>	<u>1.014.674.429.505</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01	613.300.000.000	70,01	613.300.000.000
Trương Phước Tuệ	7,15	62.636.000.000	7,61	66.640.000.000
Công ty CP DNP Holding	2,85	25.000.000.000	2,85	25.000.000.000
Các cổ đông khác	19,74	172.894.000.000	19,28	168.890.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	0,25	2.170.000.000
Cộng	<u>100</u>	<u>876.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>876.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	876.000.000.000	876.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.644.700.000	74.275.550.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	217.000	217.000
- Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	155.628.837.122	101.450.575.208
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	189.875.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	57.496.034.049	34.667.136.938
Phân phối lợi nhuận	118.163.410.258	101.450.575.208
Phân phối lợi nhuận năm trước	118.163.410.258	101.450.575.208
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.373.045.200	11.146.661.250
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, Ban kiểm soát	638.280.000	624.568.750
- Chia cổ tức bằng tiền	78.644.700.000	74.275.550.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	23.507.385.058	15.403.795.208
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	94.961.460.913	34.857.011.938

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 60/NQ-DHĐCĐ ngày 30/05/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền là 9%, tương đương 78.644.700.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	288.011.385.204	265.077.288.949
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	8.550.240.736	7.600.579.970
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	2.907.736.864	3.068.974.518
Doanh thu hoạt động khác	1.275.612.457	513.625.783
Cộng	300.744.975.261	276.260.469.220

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	178.523.346.855	184.359.998.196
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	6.509.078.675	5.464.237.201
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	2.408.614.541	1.849.357.879
Giá vốn hoạt động khác	172.622.142	146.836.976
Cộng	187.613.662.213	191.820.430.252

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.174.506.245	612.570.991
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	56.411.341	-
Cộng	5.230.917.586	612.570.991

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Chi phí lãi vay	18.984.224.741	3.878.391.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	338.468.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	503.362.738	12.644.819.117
Cộng	19.487.587.479	16.861.679.112



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.379.395.623	4.582.745.503
Chi phí nhân viên bán hàng	2.248.704.373	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.237.611.603	8.286.503.139
Cộng	9.865.711.599	12.869.248.642

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	223.954.213	707.591.551
Chi phí nhân viên quản lý	13.280.785.294	2.706.095.746
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.034.427.468	1.099.453.528
Dự phòng nợ phải thu	-	287.942.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.233.935.409	1.260.251.036
Chi phí khác bằng tiền	9.078.589.374	6.151.313.104
Cộng	24.851.691.758	12.212.647.612

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Thu nhập thanh lý TSCĐ	278.979.091	-
Xử lý công nợ	21.200.608	-
Thu tiền khắc phục sự cố vỡ ống dầu và sự cố tuyến ống	-	422.337.037
Thu nhập khác	620.962.241	5.216.107
Cộng	921.141.940	427.553.144

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	259.621.020	-
Chi phí khắc phục sự cố vỡ ống dầu và sự cố tuyến ống	-	196.287.777
Các khoản chi phí khác	7.236.669	-
Cộng	266.857.689	196.287.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.608.551.370	24.969.132.727
Chi phí nhân công	55.060.833.474	51.993.884.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.480.268.287	70.937.348.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.103.419.731	52.310.814.725
Chi phí khác bằng tiền	24.275.801.255	17.014.515.991
Cộng	222.528.874.117	217.225.695.614

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.496.034.049	38.593.675.906
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(5.229.502.891)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	5.229.502.891
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.496.034.049	33.364.173.015
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	658	382

Điều lệ Công ty cũng như Đại hội đồng cổ đông năm 2023 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được tính khi chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2022 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và thay đổi lợi nhuận sau thuế do áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch (Xem thuyết minh số V.9), số trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét là 397 đồng/Cp.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.496.034.049	33.364.173.015
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.496.034.049	33.364.173.015
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.383.000	87.383.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	658	382

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.497.840.002	-
Cộng	11.497.840.002	-

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.257.121.591	27.934.217.419
Cộng	22.257.121.591	27.934.217.419

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	358.409.300	18.000.000	-	376.409.300
2	Trương Công Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	293.811.400	18.000.000	-	311.811.400
3	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	317.649.100	18.000.000	-	335.649.100
4	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	289.268.900	-	-	289.268.900
5	Trần Văn Thọ	Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	120.554.800	-	-	120.554.800
6	Trịnh Kiên	Nguyên thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	15.000.000
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	276.508.700	-	-	276.508.700
8	Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	-	3.000.000	-	3.000.000
9	Trương Ngự Bình	Trưởng Ban kiểm soát	36.159.000	2.000.000	-	38.159.000
10	Nguyễn Thị Liên Ngọc	Nguyên Trưởng Ban kiểm soát	221.597.700	-	-	221.597.700
11	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	148.174.000	12.000.000	-	160.174.000
12	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	12.000.000	-	12.000.000
Tổng cộng			2.062.132.900	98.000.000	-	2.160.132.900

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022			
			Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	338.155.900	-	-	338.155.900
2	Trương Công Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	299.012.600	-	-	299.012.600
3	Dương Quý Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	274.422.700	-	-	274.422.700
4	Trần Văn Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	281.865.100	-	-	281.865.100
5	Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	274.018.900	-	-	274.018.900
6	Trịnh Kiên	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
7	Vương Đình Nam	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	-	-	-	-
8	Trương Minh Châu	Nguyên thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	254.771.400	-	-	254.771.400
9	Vũ Anh Tuấn	Nguyên thành viên HĐQT	-	-	-	-
10	Nguyễn Thị Liên Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát	257.518.900	-	-	257.518.900
11	Trần Thị Bé	Thành viên BKS	-	-	-	-
12	Đào Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	-	-	-	-
13	Nguyễn Thị Trang	Nguyên thành viên BKS	-	-	-	-
14	Nguyễn Ái Minh	Nguyên thành viên BKS	62.176.300	-	-	62.176.300
Tổng cộng			2.041.941.800	-	-	2.041.941.800

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	Bên đầu tư
Công ty CP DNP Holding	Bên đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Công ty CP DNP Holding		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.507.989.000	1.356.806.500

Công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan khác	30/06/2023	01/01/2023
Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế		
- Phải trả tài sản nhận nợ	68.087.780.370	80.707.014.879
- Khoản phải trả khác	5.669.512.911	6.299.458.789
Công ty CP DNP Holding		
- Phải trả cho người bán	120.340.000	163.050.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

– Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	288.011.385.204	8.550.240.736	2.907.736.864	1.275.612.457	300.744.975.261
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.011.385.204	8.550.240.736	2.907.736.864	1.275.612.457	300.744.975.261
Giá vốn bộ phận	178.523.346.855	6.509.078.675	2.408.614.541	172.622.142	187.613.662.213
Lợi nhuận gộp bộ phận	109.488.038.349	2.041.162.061	499.122.323	1.102.990.315	113.131.313.048
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	265.077.288.949	7.600.579.970	3.068.974.518	513.625.783	276.260.469.220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.077.288.949	7.600.579.970	3.068.974.518	513.625.783	276.260.469.220
Giá vốn bộ phận	184.359.998.196	5.464.237.201	1.849.357.879	146.836.976	191.820.430.252
Lợi nhuận gộp bộ phận	80.717.290.753	2.136.342.769	1.219.616.639	366.788.807	84.440.038.968

– Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng, số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Huế, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN HÙNG HẢI

Kế toán trưởng

VƯƠNG ĐÌNH NAM

Chủ tịch HĐQT



LÊ QUANG MINH

TH
H
H